TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ Q** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2020
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Nhật Quang.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đoàn Văn Chương.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Bắc.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Chung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà:* ÔngNguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 247/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Xuân C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Xuân C kết hôn ngày 24 tháng 02 năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay là Phường Đ, thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh, trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn, chị và anh C chưa ai có vợ có chồng, đã có thời gian tìm hiểu và chung sống với nhau. Sau khi

kết hôn, vợ chồng sống không thật sự hạnh phúc và xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng bắt đầu từ năm 2010 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trọng vấn đề kinh tế trong gia đình, cả hai không còn tin tưởng nhau. Bản thân chị đã cố gắng để hàn gắn mâu thuẫn nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng vẫn không thể sống hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân trong một thời gian dài và chị không muốn quay về đoàn tụ. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Xuân C.

Về con chung: Chị và anh Lê Xuân C có hai con chung là: Lê Thế V, sinh ngày 07/11/1997 và Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006. Con chung Lê Thế V đã trưởng thành, chị không yêu cầu giải quyết; chị đề nghị được nuôi con chung Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N thay đổi quan điểm, chị đồng ý giao con chung Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 cho anh Lê Xuân C chăm sóc, nuôi dưỡng; chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh Lê Xuân C không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** AnhLê Xuân C có quan điểm như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị N như chị N đã trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn, nhưng chưa phải là mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai bên còn chưa thấu hiểu nhau. Vì không tìm được tiếng nói chung trong việc hòa giải mâu thuẫn nên anh và chị N đã sống ly thân được hơn 1 năm. Nếu chị N vẫn giữ yêu cầu giải quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị N có hai con chung như chị N trình bày là đúng. Con chung Lê Thế V, sinh ngày 07/11/2007 nay đã trưởng thành anh không có yêu cầu gì; cháu thứ hai là Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 hiện đang sống cùng anh. Khi vợ chồng ly hôn, anh sẽ nuôi cháu Lê Trung K nếu cháu có nguyện vọng ở với anh, anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị Nguyễn Thị N và anh Lê Xuân C kết quả như sau: Đại diện khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh nơi anh C và chị N đăng ký hộ khẩu thường trú cho biết: Quá trình chung sống chị N và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng thường xảy ra cãi vã, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị N yêu cầu giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N và anh C có hai con chung Lê Thế V, sinh ngày 07/11/1997, đã trưởng thành; Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 hiện đang sống cùng anh C. Việc giao nuôi con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành mở phiên họpkiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Lê Xuân C vắng mặt nên Tòa án không hòa giải được.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, thể hiện quan điểm đồng ý việc ly hôn và giải quyết về con chung. Nên căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự việc vắng mặc của bị đơn không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị N, cho chị N ly hôn với anh Lê Xuân C. Giao cháu Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 cho anh Lê Xuân C chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi), chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Lê Xuân C, có địa chỉ tại Khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã Q. Bị đơn anh Lê Xuân C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung cần giải quyết của vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Xuân C tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay là Phường Đ, thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh ngày 24/02/1998. Nên hôn nhân giữa chị N và anh C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh C sống không thật sự hạnh phúc, có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp

nhau, bất đồng quan điểm sống và vấn đề kinh tế, mất lòng tin đối với nhau. Cả hai đã cố gắng để hàn gắn mâu thuẫn nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không thể sống hạnh phúc. Nên chị N đã về nhà ngoại sinh sống từ đầu năm 2019. Bị đơn anh C thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nhưng không phải mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai bên không hiểu nhau, không tìm được tiếng nói chung. Anh và chị N đã sống ly thân cho đến nay là hơn 1 năm. Nếu chị N vẫn giữ yêu cầu giải quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N kiên quyết giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh C. Như vậy, có thể thấy hôn nhân giữa chị N và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là vợ chồng sống yêu thương nhau, cùng nhau chăm lo, xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, Tòa án chấp nhận đơn khởi kiên của chị N, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh C là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Xuân C có hai con chung là: Lê Thế V, sinh ngày 07/11/1997 và Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006. Con chung Lê Thế V đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét; Chị N đề nghị giao con chung Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 cho anh Lê Xuân C chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Lời khai của chị N phù hợp với lời khai của anh C và phù hợp với nguyện vọng muốn được ở với bố của cháu K tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2020. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và theo nguyện vọng của con chung, Tòa án giao con chung Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 cho anh Lê Xuân C chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Cả hai đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Xuân C.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Trung K, sinh ngày 05/01/2006 cho anh Lê Xuân C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 00001647 ngày 26/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
- VKSND TX. Q;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TX. Q;
- UBND phường Đ, TX. Q;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Nhật Quang